TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN HĐ** **TỈNH KIÊN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **111**/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 21/7/2023
Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HĐ, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy;

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Kim Hoa;

Bà Hà Thị Kim Thu.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Nguyễn Thị Thành Minh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện HĐ.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang không tham gia phiên tòa***.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 312/2023/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 6 năm 2023 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 125/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm: 1964. Địa chỉ: Tổ 18, ấp Số X, xã SK, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Ch, sinh năm: 1969. Địa chỉ: Tổ 18, ấp Số X, xã SK, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở hiện nay: Khu phố CS, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang (Có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ trình bày như sau:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Vào năm 1986, bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Ch đi đến hôn nhân có sự chứng kiến của họ hàng, thân tộc, nhưng từ đó đến nay không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc, thời gian sau bà và ông Ch phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm sống với nhau, nên thường xuyên cãi nhau. Đỉnh điểm là vào đầu năm 2017, trong một lần mâu thuẫn, cãi nhau, bà và ông Ch cũng đã sống ly thân với nhau từ đó cho đến nay. Hiện bà Đ thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông Ch là không thể hàn gắn được nữa, nên bà yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch.

- *Về quan hệ con chung*: Quá trình chung sống với nhau, bà và ông Ch có ba con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 18/7/1987; Nguyễn Thị H, sinh ngày 06/9/1989; Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 19/7/1999. Các con nay đã khôn lớn đều có gia đình và có cuộc sống riêng, nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

- *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Bà Đ xác nhận quá trình chung sống bà và ông Ch không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Bị đơn ông Nguyễn Văn Ch trình bày tại bản tự khai ngày 21/6/2023 như sau:

Ông thống nhất với trình bày của bà Đ về quan hệ hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung, nợ chung và nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng ông bà là đúng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà Đ, ông có ý kiến như sau:

Về hôn nhân: Ông Ch đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Điệp.

Về con chung: Có ba con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 18/7/1987; Nguyễn Thị H, sinh ngày 06/9/1989; Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 19/7/1999. Các con nay đã khôn lớn, đều có gia đình và có cuộc sống riêng, nên không yêu cầu Tòa án xem xét.

Về tài sản chung, nợ chung: Ông và bà Đ không có tài sản chung, nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên Tòa, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Theo nội dung đơn xin ly hôn bà Nguyễn Thị Đ yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch. Xét thấy đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình, bị đơn ông Nguyễn Văn Ch có nơi cư trú trước đây tại tổ 18, ấp Số X, xã SK, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang. Chỗ ở hiện nay: Khu phố CS, thị trấn HĐ, huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang, nên thuộc thẩm

quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện HĐ, tỉnh Kiên Giang theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] *Về thủ tục tố tụng:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ, bị đơn ông Nguyễn Văn Ch có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, HĐXX quyết định tiến hành xét xử trong trường hợp vắng mặt nguyên đơn và bị đơn tại phiên tòa.

[3] *Về nội dung vụ án:*

[3.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Theo các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và lời khai của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, HĐXX có cơ sở xác định: Bà Nguyễn Thị Đ và ông Nguyễn Văn Ch có tổ chức lễ cưới, có sự chứng kiến của họ hàng, thân tộc và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1986. Mặc dù ông bà không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân có thẩm quyền, tuy nhiên căn cứ vào mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội "Về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình", thì quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông Ch được coi là hôn nhân thực tế và vẫn được pháp luật công nhận là vợ chồng theo quy định của Luật Hôn nhân gia đình, ông bà đều có các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Do trong thời kỳ hôn nhân ông bà phát sinh mâu thuẫn, bất hòa trong cuộc sống chung, dẫn đến việc hai bên sống ly thân từ năm 2017 cho đến nay, không còn tình cảm và không quan tâm đến cuộc sống của nhau.

Xét yêu cầu của bà Đ về việc xin ly hôn với ông Ch thấy rằng: Trong quá trình chung sống giữa bà Đ và ông Ch có phát sinh mâu thuẫn, mà theo trình bày của bà Đ và ông Ch tại bản tự khai là do bất đồng về quan điểm sống, nên dẫn đến việc vợ chồng thường xuyên cự cãi nhau, làm cho cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, từ đó bà Đ đã sống ly thân với ông Ch từ năm 2017 cho đến nay. Bà Đ xác định trong thời gian bà và ông Ch sống ly thân với nhau, thì giữa bà và ông Ch không còn quan tâm, chăm sóc nhau nữa, cũng không thực hiện quyền và nghĩa vụ chung của vợ chồng.

Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Tòa án tiến hành giải thích pháp luật và động viên bà Đ đoàn tụ gia đình, nhưng bà Đ vẫn kiên quyết ly hôn với ông Ch. Đồng thời, ông Ch cũng có ý kiến đồng ý ly hôn với bà Đ.

Từ đó thấy được mối quan hệ hôn nhân giữa bà Đ và ông Ch đã đến mức trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn và mục đích hôn nhân không đạt được, nên

việc bà Đ yêu cầu được ly hôn với ông Ch là có cơ sở. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, HĐXX chấp nhận cho bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch.

[3.2] *Về quan hệ con chung:* Bà Đ và ông Ch có ba con chung tên Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 18/7/1987; Nguyễn Thị H, sinh ngày 06/9/1989; Nguyễn Thị Cẩm T, sinh ngày 19/7/1999. Các con nay đã khôn lớn, đều có gia đình và cuộc sống riêng, nên không yêu cầu HĐXX xem xét. Do đó, HĐXX không xem xét, giải quyết.

[3.3] *Về quan hệ tài sản chung và nợ chung:* Bà Đ và ông Ch xác nhận giữa bà Đ và ông Ch không tài sản chung và nợ chung, nên HĐXX không xem xét, giải quyết.

[4] *Về án phí:* Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Nguyễn Thị Đ phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Áp dụng khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Áp dụng Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Đ được ly hôn với ông Nguyễn Văn Ch.

2. Về quan hệ con chung: Các con đã trưởng thành, có gia đình riêng và cuộc sống riêng, nên các đương sự không yêu cầu xem xét. Do đó, Hội đồng xét không xem xét, giải quyết.

3. Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Buộc bà Nguyễn Thị Đ phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)*, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà Đ đã nộp là 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009888 ngày 18 tháng 5 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Bà Đ không phải nộp thêm.

5. Quyền kháng cáo: Báo cho các đương sự có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện HĐ;
- THADS huyện HĐ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(Đã ký và đóng dấu)

Lâm Nguyễn Thanh Huy